

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2011

Đã hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,126,153,611,736	1,011,881,589,633
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	163,184,154,149	71,160,812,400
1 Tiền	111		21,184,154,149	19,179,792,400
2 Các khoản tương đương tiền	112		142,000,000,000	51,981,020,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	-	101,284,102,291
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	101,284,102,291
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu	130		627,117,139,062	570,239,752,261
1 Phải thu của khách hàng	131	V03	591,266,678,227	586,337,949,456
2 Trả trước cho người bán	132	V04	43,288,468,917	17,869,921,495
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V05	47,718,064,641	20,718,964,150
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V06	(55,156,072,723)	(54,687,082,840)
IV Hàng tồn kho	140	V07	306,455,954,389	254,634,193,818
1 Hàng tồn kho	141		308,999,984,296	266,775,498,939
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,544,029,907)	(12,141,305,121)
V Tài sản ngắn hạn khác	150	V08	29,396,364,136	14,562,728,863
1 Chi phí trả trước	151		2,875,309,757	2,773,194
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,088,452,960	8,020,994,091
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		23,432,601,419	6,538,961,578
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		948,324,235,969	921,172,663,229
I Các khoản phải thu dài hạn	210			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	-
3 Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		663,008,246,073	664,610,217,702
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V09	478,076,208,298	353,813,070,814
- Nguyên giá	222		887,319,021,438	684,147,219,659
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(409,242,813,140)	(330,334,148,845)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V10	26,581,842,376	17,876,588,368
- Nguyên giá	228		28,147,770,403	18,039,617,804
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,565,928,027)	(163,029,438)
4 Chi phí XDCB dở dang	230	V11	158,350,195,399	292,920,558,522
III Bất động sản đầu tư	240			

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V12	280,177,096,400	255,513,754,400
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59,454,000,000	31,900,000,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		233,400,000,000	233,400,000,000
4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(12,676,903,600)	(9,786,245,600)
V Tài sản dài hạn khác	260	V13	5,138,893,496	1,048,691,127
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		4,762,285,959	591,469,658
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		376,607,537	457,221,469
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,074,477,847,705	1,933,054,252,862

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		587,469,162,847	416,215,470,134
I Nợ ngắn hạn	310		547,082,196,025	378,145,166,407
1 Vay ngắn hạn	311	V14	301,878,891,347	244,667,208,800
2 Phải trả cho người bán	312	V15	151,534,640,102	71,669,118,248
3 Người mua trả tiền trước	313	V16	16,166,956,664	24,083,062,630
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V17	4,329,541,615	4,621,015,430
5 Phải trả công nhân viên	315	V18	10,609,362,610	5,413,425,429
6 Chi phí phải trả	316		90,015,714	614,927,551
7 Phải trả cho nội bộ	317		-	
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác khác	319	V19	48,057,098,772	11,728,018,113
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14,415,689,201	15,348,390,206
II Nợ dài hạn	330		40,386,966,822	38,070,303,727
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	
4 Vay và nợ dài hạn	334	V20	38,489,682,400	35,342,257,600
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V21	1,897,284,422	2,728,046,127
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,421,807,233,173	1,435,679,619,774
IVốn chủ sở hữu	410	V22	1,421,807,233,173	1,435,679,619,774
1 Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4 Cổ phiếu quỹ	414		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1,775,888,987)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		-	
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		-	
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		177,259,403,921	192,907,679,509
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	

II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1 Nguồn kinh phí	432		-	
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
III Lợi ích của cổ đông thiểu số			65,201,451,685	81,159,162,954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		2,074,477,847,705	1,933,054,252,862

Người lập

Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Trần Minh Cảnh

165 Tổng Giám Đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Nhứt

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đã hợp nhất

Quý 03-2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		485,493,337,973	322,624,960,969	1,215,286,640,930	1,063,766,426,324
2. Các khoản giảm trừ	02		1,443,079,994	4,692,823,360	6,939,123,111	9,986,648,883
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	484,050,257,979	317,932,137,609	1,208,347,517,819	1,053,779,777,441
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	442,626,595,422	283,623,343,041	1,105,440,016,009	912,843,343,032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41,423,662,557	34,308,794,568	102,907,501,810	140,936,434,409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13,365,977,485	20,572,134,923	63,586,380,524	71,105,238,201
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12,107,628,710	7,031,854,483	46,675,230,449	30,193,611,019
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		11,606,962,089	6,899,135,704	33,495,297,946	26,054,442,322
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	22,222,239,480	28,504,603,686	62,035,259,988	96,302,366,731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8,340,222,377	6,923,527,786	26,753,969,173	26,799,562,054
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22 - 24 - 25)]	30		12,119,549,475	12,420,943,536	31,029,422,724	58,746,132,806
11. Thu nhập khác	31		8,065,206,534	52,778,934	12,715,193,763	1,794,279,332
12. Chi phí khác	32		7,212,359,528	547,442,992	18,807,620,442	594,445,241
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		852,847,006	(494,664,058)	(6,092,426,679)	1,199,834,091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,972,396,481	11,926,279,478	24,936,996,045	59,945,966,897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	80,613,932	2,696,155,815
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		12,972,396,481	11,926,279,478	24,856,382,113	57,249,811,082
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	70		(9,379,612,204)	(372,680,586)	(17,592,768,341)	(372,680,586)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Cty mẹ			22,352,008,685	12,298,960,064	42,449,150,454	57,622,491,668

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Đã hợp nhất

Quý 03/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,245,600,114,077	1,261,830,257,532
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(938,683,664,589)	(1,021,340,644,340)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(73,934,697,161)	(92,111,908,153)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(30,977,751,834)	(28,014,791,794)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(40,964,544)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,751,119,099,037	2,923,752,453,697
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,703,671,915,658)	(2,951,250,853,932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		249,451,183,872	92,823,548,466
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(1,157,807,127)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,206,589,800)	(112,262,066,610)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64,398,038,756	45,674,683,721
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27,554,000,000)	9,150,930,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		370,583,700	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,370,369,502	6,580,361,046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,621,597,842)	(52,013,898,970)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			84,223,868,285
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		(2,000,220,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		575,484,095,800	787,846,727,192
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(672,794,184,121)	(1,025,150,881,879)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57,016,439,700)	(35,255,747,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(156,326,748,021)	(188,336,033,902)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		91,502,838,009	(147,526,384,406)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,160,812,400	190,602,202,446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		520,503,740	(1,715,657,236)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V01	163,184,154,149	41,360,160,804

Người lập

Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Trần Minh Cảnh

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhứt

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BẢN HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, chế biến thủy sản,
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Số lượng hàng thủy sản chế biến và bán ra trong kỳ nhiều hơn so với các kỳ trước do:
- Công ty Cổ Phần Nam Việt (gọi tắt là Công ty) có ký hợp đồng gia công để Công ty TNHH Ân Độ Dương thực hiện sản xuất thành phẩm cá tra cho Công ty,

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm,
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND),

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam,
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính,
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung,

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc,
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi,
3. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại,

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng,

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 tháng đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 tháng đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó, Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ,

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ,

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định (theo thông tư 203/2009/TT- BTC) như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-30
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-7

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Chi phí đền bù được khấu hao từ 6-7 năm, quyền sử dụng đất nhà máy đông lạnh (tiền sử dụng đất) không tính khấu hao,

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng, Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm,

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc, Dự phòng đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

8. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo qui định của giấy chứng nhận đầu tư số 57104100001 ngày 02 tháng 07 năm 2007. Công ty TNHH Ân Độ Dương có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất hoạt động sản xuất chế biến thủy sản 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Công ty TNHH Ân Độ Dương được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo qui định của giấy chứng nhận đầu tư số 26121000003 ngày 19 tháng 02 năm 2009. Công ty Cổ Phần Cromit Nam Việt được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, được tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu.

Được miễn thuế TNDN trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo, được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Trường hợp trong 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn, giảm thuế được tính từ năm thứ 4.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận theo thông tư 201/2009/TT- BTC,

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại,

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động,

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011 của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nam Việt hợp nhất với báo cáo tài chính của 2 Công ty con là:

% sở hữu trong giấy phép của công ty con

Công ty TNHH Ân Độ Dương	100%
Công ty CP Cromit Nam Việt	51%

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tiền mặt	964,373,336	860,647,939
Tiền gửi ngân hàng	20,219,780,813	18,319,144,461
Các khoản tương đương tiền (*)	142,000,000,000	51,981,020,000
Cộng	<u>163,184,154,149</u>	<u>71,160,812,400</u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Cho công ty Đại Tây Dương vay		51,284,102,291
Kỳ phiếu ngân hàng thương mại Sài Gòn Hà Nội		50,000,000,000
Cộng		<u>101,284,102,291</u>

3. Các khoản phải thu

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	473,120,662,442	494,513,294,707
Tại công ty TNHH Ân Độ Dương (**)	91,902,976,529	91,824,654,749
Tại công ty Cổ Phần Cromit Nam Việt	26,243,039,256	
Cộng	<u>591,266,678,227</u>	<u>586,337,949,456</u>

(*) Tại công ty CP. Nam Việt

Phải thu bán thành phẩm	329,007,091,699
Phải thu bán phụ phẩm	1,574,751,307
Phải thu phí ủy thác và các khoản trả hộ Đại Tây Dương	126,983,084,654
Thu từ tiền hóa chất	11,512,195,051
Thu lãi cho vay	1,531,161,083
Thu khác	2,512,378,648
Cộng	<u>473,120,662,442</u>

() Tại Công ty TNHH Ân Độ Dương**

Phải thu thành phẩm	91,901,476,529
Phải thu khác	1,500,000
Cộng	<u>91,902,976,529</u>

4. Trả trước người bán

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	30,680,956,319	5,465,497,849
Tại công ty TNHH Ân Độ Dương	1,401,757,566	115,077,640
Tại công ty CP Cromit Nam Việt (**)	11,205,755,032	12,289,346,006
Cộng	<u>43,288,468,917</u>	<u>17,869,921,495</u>

(*) Tại công ty Cổ Phần Nam Việt

Mua thức ăn cho cá	15,669,159,274
Mua đất phường Mỹ Long	1,632,000,000
Học phí đào tạo cán bộ	1,028,647,200
Ứng trước cho người bán cá	420,000,000
Mua lò hơi cho nhà máy bao bì	246,015,000
Lập dự án vùng nuôi	300,000,000
Tham gia hội chợ	1,090,408,899
Ứng trước cho kiểm toán	73,454,040
Ứng trước mua hóa chất	3,323,451,680
Ứng trước cho mua hạt nhựa	2,695,667,040
Ứng thi công tháo lắp sửa chữa kho lạnh	886,644,000
Ứng tiền mua xe ô tô	970,864,400

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Ứng mua nguyên phụ liệu	365,400,000
Mua vật tư và các loại khác	1,979,244,786
Cộng	30,680,956,319

() Tại công ty Cổ Phần Cromit Nam Việt**

Quặng cromit	7,967,487,965
Mua máy móc thiết bị	1,467,180,000
Vận chuyển hàng hóa	480,884,316
Mua NL phụ (silicat, sodium)	457,631,720
Tiền giao khoán công nhân khai thác Cromit	272,205,211
Lắp đặt hệ thống pccc	307,006,416
Mua vật tư và các loại khác	171,454,545
Đào tạo, ISO, kiểm toán	81,904,859
Cộng	11,205,755,032

5. Các khoản phải thu khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Cho nhân viên vay nuôi cá	28,507,953,823	1,919,903,939
Lãi cho vay, kỳ phiếu và tiền gửi kỳ hạn	5,416,591,875	9,422,728,247
Thuế GTGT, thuế nhập khẩu phải thu	3,395,011,604	44,505,600
Chi hộ công ty CP Ba Long cước tàu	2,566,183,020	2,566,183,020
Chi hộ tập đoàn Hợp Kim Sắt Hồ Nam	4,272,220,158	3,045,250,798
Các khoản phải thu khác	3,549,349,468	
Thuế TNCN	10,754,693	3,720,392,546
Cộng	47,718,064,641	20,718,964,150

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	55,156,072,723	54,687,082,840
Cộng	55,156,072,723	54,687,082,840

7. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Nguyên vật liệu	65,738,091,407	17,567,050,428
Công cụ dụng cụ	3,932,026,297	3,090,027,271
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64,170,306,184	7,672,474,360
Thành phẩm	175,159,560,408	238,445,946,880
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,544,029,907)	(12,141,305,121)
Cộng	306,455,954,389	254,634,193,818

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Chi phí trả trước	2,875,309,757	2,773,194
Tạm ứng mua hàng	21,040,778,021	6,533,861,578
Thuế GTGT được khấu trừ	3,088,452,960	8,020,994,091

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Ký quỹ	2,222,400,000	
Vật tư thiếu chờ xử lý	169,423,398	5,100,000
Cộng	29,396,364,136	14,562,728,863

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2010	229,846,646,275	396,894,386,449	47,105,955,260	10,300,231,675	684,147,219,659
Tăng trong kỳ	92,640,390,071	116,077,924,761	2,864,514,011	15,200,000	211,598,028,843
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	(576,167,314)	(6,535,332,798)	(1,314,726,952)		(8,426,227,064)
Giảm khác					
Tại ngày 30/09/2011	321,910,869,032	506,436,978,412	48,655,742,319	10,315,431,675	887,319,021,438
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31/12/2010	113,416,293,605	186,212,464,481	23,110,062,779	7,595,327,980	330,334,148,845
Tăng trong kỳ	29,034,811,349	47,043,719,078	5,414,700,642	1,288,647,244	82,781,878,313
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	(211,948,547)	(2,654,838,533)	(1,006,426,938)		(3,873,214,018)
Giảm khác					
Tại ngày 30/09/2011	142,239,156,407	230,601,345,026	27,518,336,483	8,883,975,224	409,242,813,140
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm 2011	116,430,352,670	210,681,921,968	23,995,892,481	2,704,903,695	353,813,070,814
Số dư cuối quý	179,671,712,625	275,835,633,386	21,137,405,836	1,431,456,451	478,076,208,298

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2010	<u>17,864,326,804</u>	<u>175,291,000</u>	<u>18,039,617,804</u>
Tăng trong kỳ	10,030,212,599	233,940,000	10,264,152,599
Tăng khác			
Giảm trong kỳ	(156,000,000)		(156,000,000)
Giảm khác			
Tại ngày 30/09/2011	<u>27,738,539,403</u>	<u>409,231,000</u>	<u>28,147,770,403</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/12/2010		<u>163,029,438</u>	<u>163,029,438</u>
Tăng trong kỳ	1,357,775,402	45,123,187	1,402,898,589
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Giảm khác			
Tại ngày 30/09/2011	<u>1,357,775,402</u>	<u>208,152,625</u>	<u>1,565,928,027</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm 2011	17,864,326,804	12,261,562	17,876,588,366
Số dư cuối quý	<u>26,380,764,001</u>	<u>201,078,375</u>	<u>26,581,842,376</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 31/12/2010	<u>292,920,558,522</u>
Tăng trong kỳ	88,324,949,679
Giảm trong kỳ	<u>222,895,312,802</u>
Tại ngày 30/09/2011	<u>158,350,195,399</u>

Trong đó:

Mua đất vùng nuôi cá cty CP Nam Việt	88,228,276,671
Mua đất khu bệnh xá Công An	40,280,000,000
Xây dựng bê xử lý nước thải	17,948,855,715
Xây dựng cơ bản cty CP Cromit	9,305,987,095
Chi phí khác	<u>2,587,075,918</u>
Cộng	<u>158,350,195,399</u>

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Đầu tư vào Cty liên kết (1*)	39,150,000,000	31,900,000,000
Đầu tư chứng khoán (2*)	155,200,000,000	155,200,000,000
Đầu tư dài hạn khác (3*)	98,504,000,000	73,200,000,000
DP giảm giá ĐTTC dài hạn (4*)	(12,676,903,600)	(9,786,245,600)
Cộng	<u>280,177,096,400</u>	<u>255,513,754,400</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**(*)** Chi tiết tên các đơn vị được đầu tư:

	Vốn Đầu Tư	Số lượng	Mệnh giá
(1*) 1-Cty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	39,150,000,000		
(2*) 1- Góp vốn công ty cổ Phần quản lý quỹ Việt Long	20,200,000,000	2,000,000	10,000
2- Ngân Hàng TM CP Phát Triển Mê Kông	135,000,000,000	5,400,000	10,000
(3*) 1- Góp vốn thành lập Cty CP Bảo Hiểm Hàng Không	43,200,000,000	4,000,000	10,000
2- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt	20,000,000,000	200	100,000,000
3- Góp vốn Cty Tài chính CP Hoá chất Việt Nam	10,000,000,000	1,000,000	10,000
4- Góp vốn Cty CP Quản Lý Quỹ Hùng Việt	5,000,000,000	-	-
5- Góp vốn cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20,304,000,000		
(4*) 1- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty CP quản lý Quỹ Việt Long, Bản Việt	(12,676,903,600)		

13. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2011	31/12/2010
Chi phí trả trước dài hạn	4,762,285,959	591,469,658
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	376,607,537	457,221,469
Cộng	5,138,893,496	1,048,691,127

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011	31/12/2010
Ngân hàng Vietcombank An Giang	111,804,429,336	119.300.000.000
Ngân hàng XNK Việt Nam-Eximbank		35,596,080,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - AG	84,644,995,000	62.100.000.000
Ngân hàng Vietinbank	99,882,147,661	
Công ty Tài Chính CP Hóa chất Việt Nam		10.000.000.000
Công ty CP Cromit Nam Việt vay Nam Việt	236,040,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng An Bình	5,311,279,350	17,671,128,800
Cộng	301,878,891,347	244,667,208,800

15. Phải trả người bán

	30/09/2011	31/12/2010
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	115,535,136,526	51,235,993,805
Tại công ty TNHH Ấn Độ Dương	2,726,467,067	3,023,560,612
Tại công ty CP Cromit Nam Việt(**)	33,273,036,509	17,409,563,831
Cộng	151,534,640,102	71,669,118,248

(*) Tại công ty Cổ Phần Nam Việt

Mua cá nguyên liệu	96,296,610,800
Mua bao bì, giấy	2,502,058,783
Phải trả cước tàu, vận chuyển	2,438,536,542
Mua thành phẩm	11,631,011,216

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công trình bê xư lý nước thải	416,060,000
Mua máy móc thiết bị	703,073,800
Mua than, xăng dầu	270,089,725
Mua thuốc thủy sản cho cá	355,612,760
Phí ủy thác	229,406,185
Phải trả mua vật tư, dịch vụ khác	692,676,715
Cộng	115,535,136,526

() Tại công ty CP Cromit Nam Việt**

Mua thiết bị luyện frôcrom	17,011,177,261
Thi công bãi nguyên liệu	321,156,000
Xây dựng nhà xưởng chính	3,535,955,791
Xây dựng kho thành phẩm	466,384,528
Xây dựng nhà làm việc	613,396,155
Xây dựng kho nguyên liệu	809,636,000
Xây dựng nhà ăn, tường rào	497,243,964
Lắp đặt đường cáp ngầm	105,894,401
Xây dựng đầm cầu trục	561,173,658
Phải trả mua vật tư, dịch vụ khác	9,351,018,751
Cộng	33,273,036,509

16. Người mua trả tiền trước

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	14,909,151,161	23,965,339,074
Tại công ty TNHH Ân Độ Dương	1,256,180,164	117,723,556
Tại công ty CP Cromit Nam Việt	1,625,339	
Cộng	16,166,956,664	24,083,062,630

(*) Tại công ty Cổ Phần Nam Việt

Bán thành phẩm cá fille	12,277,871,048
Bán phụ phẩm	1,401,206,340
Cho thuê đất	1,185,020,703
Khác	45,053,070
Cộng	14,909,151,161

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Thuế GTGT	22,636,737	376,284,002
Thuế xuất nhập khẩu	242,439,508	150,371,921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,973,883,885	3,973,883,885
Thuế thu nhập cá nhân	160,006,305	120,158,408
Thuế tài nguyên	(69,424,820)	317,214
Cộng	4,329,541,615	4,621,015,430

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Doanh thu bán mỡ cá	10%
Doanh thu bán cá thành phẩm, phụ phẩm nội địa	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**18. Phải trả công nhân viên**

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tiền lương còn phải trả công nhân viên	10,609,362,610	5,413,425,429
Cộng	10,609,362,610	5,413,425,429

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Hàng nhập chưa có hóa đơn	42,972,334,961	8,879,671,182
Bảo hiểm phải nộp	735,380,227	949,568,677
Cổ tức phải trả	816,843,200	541,307,900
Phải trả phải nộp khác	3,532,540,384	1,357,470,354
Cộng	48,057,098,772	11,728,018,113

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Ngân hàng An Bình Cần Thơ	38,489,682,400	35,342,257,600
Cộng	38,489,682,400	35,342,257,600

Khoản vay An Bình Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 0479/2007/HĐTD(14/09/2007)

Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy chế biến Ấn Độ Dương

+ Số tiền vay : 270,000,000,000 VNĐ
 + Thời hạn vay : 6 năm

21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Tại ngày 31/12/2010	2,728,046,127
Số trích lập trong năm	
Số chi trong năm	830,761,705
Tại ngày 30/09/2011	1,897,284,422

22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Vốn chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>
Số dư tại ngày 31/12/2010	660,000,000,000	611,965,459,100	(27,417,629,848)	192,907,679,509
Tăng trong kỳ				92,039,394,632
Giảm trong kỳ				107,687,670,220
Số dư tại ngày 30/09/2011	660,000,000,000	611,965,459,100	(27,417,629,848)	177,259,403,921

Mệnh giá cổ phần: 10,000 VNĐ
 Tổng số cổ phần : 66,000,000 CP

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu thuần**

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Doanh thu bán thành phẩm	382,027,434,060	281,268,882,208
Doanh thu bán phụ phẩm	38,245,130,033	36,635,073,583
Doanh thu bán quặng và ferocrom	63,629,878,301	
Doanh thu khác	147,815,585	28,181,818
Cộng	484,050,257,979	317,932,137,609

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Giá vốn bán thành phẩm	334,553,630,079	237,305,491,936
Giá vốn bán phụ phẩm	36,928,770,993	46,317,851,105
Giá vốn bán quặng và ferocrom	71,036,179,014	
Giá vốn khác	108,015,336	
Cộng	442,626,595,422	283,623,343,041

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,031,646,481	658,722,564
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,680,000,000	4,158,900,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,654,331,004	15,754,512,359
Cộng	13,365,977,485	20,572,134,923

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Lãi vay	11,606,962,089	6,899,135,704
Lỗ chênh lệch tỷ giá	500,666,621	132,718,779
Cộng	12,107,628,710	7,031,854,483

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Cước tàu, vận chuyển	14,833,261,857	21,296,702,576
Chi phí khác	7,388,977,623	7,207,901,110
Cộng	22,222,239,480	28,504,603,686

6. Chi phí QLDN

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Khấu hao	2,004,085,190	1,160,022,475
Chi phí lương phải trả	2,414,565,603	1,883,137,157
Chi phí quản lý khác	3,921,571,584	3,880,368,154
Cộng	8,340,222,377	6,923,527,786

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

7. Thu nhập khác

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Thu từ bán thanh lý tài sản	4,267,253,433	
Thu nhập khác	3,797,953,101	52,778,934
Cộng	<u>8,065,206,534</u>	<u>52,778,934</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Chi phí thanh lý tài sản	2,480,952,343	
Chi phí khấu hao tài sản	3,767,376,427	
Chi phí khác	964,030,758	547,442,992
Cộng	<u>7,212,359,528</u>	<u>547,442,992</u>

Lập biểu



Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



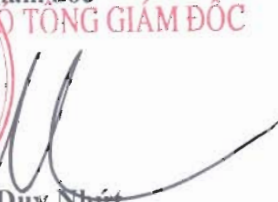
Trần Minh Cảnh

An Giang, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhứt